

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ICC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ICC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ICC VIET NAM CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ICC VIET NAM .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106956853

**3. Ngày thành lập:** 26/08/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 46, ngách 31 phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0436830883

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất                                                    | 7410     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                          | 1629     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                | 2394     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                  | 4932     |
| 6.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: tư vấn chuyển giao công nghệ | 7490     |
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                 | 1621     |
| 8.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                             | 8121     |
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                           | 8560     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                   | 4659     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                | 4649     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                        | 4290     |
| 13. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                  | 7220     |
| 14. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                    | 2022     |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                               | 4651     |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                             | 2392     |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                               | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                           | 4610        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 21. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 23. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                    | 8532        |
| 24. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511        |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                   | 4543        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230        |
| 28. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830        |
| 29. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                  | 8129        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209        |
| 31. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                      | 7210        |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                     | 4511        |
| 33. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4541        |
| 34. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                          | 7020        |
| 39. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810        |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- khảo sát xây dựng công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng<br>- Chứng nhận về sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng<br>- Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 7110 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 44. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8559 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 46. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính, tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619 |
| 47. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH THỊ THU HẰNG | P1602, tòa B chung cư NC2 Cầu Bươu, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 52.500     | 525.000.000           | 15        | 012937344                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 52.500     | 525.000.000           | 15        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN MINH ĐỨC   | Số 46, ngách 31/1, phố Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 262.500    | 2.625.000.000         | 75        | 011888798                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 262.500    | 2.625.000.000         | 75        |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THANH HẢI  | Đội 4, Xã Liêm Hải, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 10        | 163003147                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                        | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 10        |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN THANH HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 02/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163003147

Ngày cấp: 28/07/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Đội 4, Xã Liêm Hải, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Đội 4, Xã Liêm Hải, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội